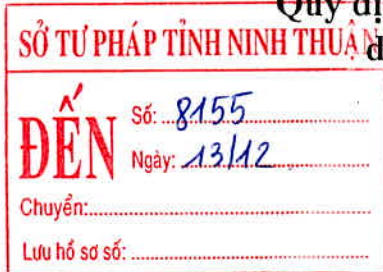


Số: 134 /2017/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm,
dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 04 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 10 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/ND-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc quy định giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Công văn số 10516/BNN-TCTL ngày 12/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện các nội dung để triển khai cơ chế giá dịch vụ thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 73/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về mức thu, quản lý thủy lợi phí, tiền nước và miễn thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định 257/2009/QĐ-UBND ngày 04/09/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Quy định quản lý Giá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 264/TTr-SNNPTNT ngày 27 tháng 11 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng nộp: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác;

b) Đơn vị thực hiện thu: Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận và các đơn vị quản lý thủy nông (*Hợp tác xã, tổ hợp tác sử dụng nước*).

c) Cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Việc thu, quản lý và sử dụng tiền thu từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

1. Khi thực hiện thu tiền sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đơn vị thu phải lập và cấp hóa đơn cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các đối tượng nộp đúng theo quy định hiện hành. Đơn vị thu có trách nhiệm

liên hệ với cơ quan thuế để được hướng dẫn cụ thể về hóa đơn giá sản phẩm, dịch vụ theo quy định.

2. Số tiền thu từ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác là doanh thu. Đơn vị thực hiện thu có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật và có quyền quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận:

a) Biểu giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Đơn giá (1.000 đồng/ha/vụ)
I	Khu vực Miền núi (theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
II	Duyên hải miền Trung	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.409
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	986

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức giá quy định tại biểu trên;

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức giá quy định tại biểu trên;

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức giá quy định tại biểu trên;

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới tiêu thì thu bằng 70% mức tưới tiêu bằng trọng lực;

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn giá thu được tính tăng thêm 20% so đơn giá tại Biểu trên;

- Trường hợp phải tách riêng đơn giá thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì đơn giá thu cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

b) Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông thì đơn giá thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bằng 40% đơn giá thu đối với đất trồng lúa;

c) Đơn giá thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm;

d) Đơn giá thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại điểm a, b, c, d nêu trên được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi;

e) Giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Đơn giá	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m ³	1.800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng	250	
5	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: - Thuyền, sà lan; - Các loại bè.	đồng/tấn/lượt	7.200	
		đồng/m ² /lượt	1.800	
6	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi; - Nuôi cá bè.	% Giá trị sản lượng	7%	
			7%	
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	8%	
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	10%	

- Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức quy định tại tiết 4 Biểu thu tiền nước nêu trên;

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì đơn giá nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước;

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho 1 năm.

Điều 4. Vị trí công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước

Ủy ban nhân dân tỉnh quy định vị trí công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước cho từng hệ thống công trình theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1. Vùng miền núi: Các công lấy nước để tưới cho diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50 ha.

2. Các vùng còn lại: Các công lấy nước để tưới cho diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 200 ha.

3. Căn cứ quy định trên, đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi phối hợp với đơn vị, tổ chức, cá nhân dùng nước xác định cụ thể quy mô công đầu kênh cho từng công trình để thực hiện. Công trình thủy lợi từ công đầu kênh đến mặt ruộng thuộc trách nhiệm quản lý của người hưởng lợi. Chi phí quản lý, vận hành, tu sửa và bảo vệ các công trình này do người hưởng lợi đóng góp.

Điều 5. Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Trong từng thời kỳ, căn cứ khả năng ngân sách nhà nước, Nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không phân biệt nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi.

2. Tiền hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được ngân sách nhà nước bảo đảm, thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Đối tượng, phạm vi, mức, phương thức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện theo các quy định Nhà nước hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt công trình tạo nguồn tưới từ bậc 2 trở lên;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ hàng năm trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi trên địa bàn);

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đơn vị liên quan xác định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với từng Công ty, đơn vị trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định để làm cơ sở cho việc lập dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ trong bảng kê do đơn vị quản lý thủy nông lập;

b) Tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ; kiểm tra, rà soát và gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trong dự toán ngân sách Nhà nước.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phối hợp với đơn vị quản lý thủy nông để lập bảng kê đối tượng và diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tưới nước, tiêu nước được nhà nước hỗ trợ theo quy định.

5. Đơn vị quản lý thủy nông

a) Lập hồ sơ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Tổ chức thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định pháp luật về giá;

c) Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác;

d) Lập dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ và kinh phí hỗ trợ khác báo cáo cơ quan có thẩm quyền giao kế hoạch;

e) Ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác;

f) Xây dựng mô hình tổ chức hợp lý để quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các nguồn lực được giao;

g) Định kỳ đánh giá hiệu quả quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch khai thác tổng hợp, mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ để phát huy năng lực công trình thủy lợi.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 12 năm 2017 và thay thế các Quyết định số 257/2009/QĐ-UBND ngày 04/9/2009 và Quyết định số 73/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *m*

- Như Điều 7;
- Các Bộ: NN&PTNT, Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực: HĐND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh Ninh Thuận;
- VPUB: LĐ, Khối NC-TH;;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.QMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Xuân Vĩnh